

CTCP EVN quốc tế (UPCOM: EIC)

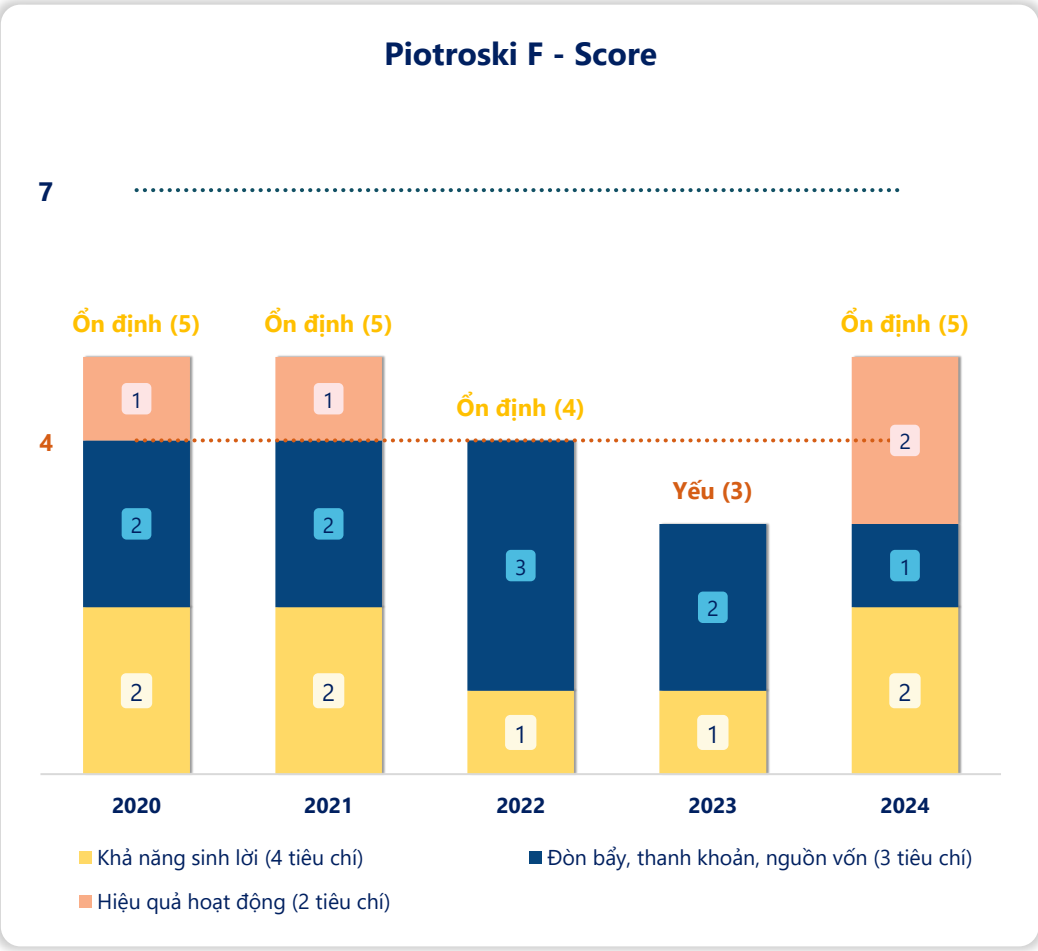
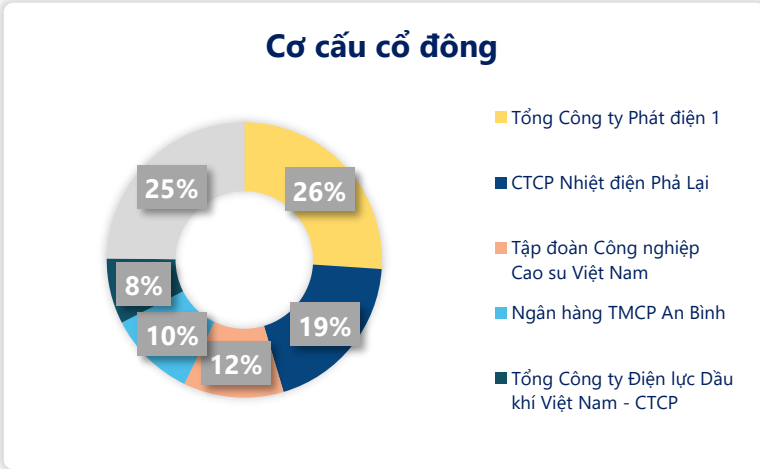
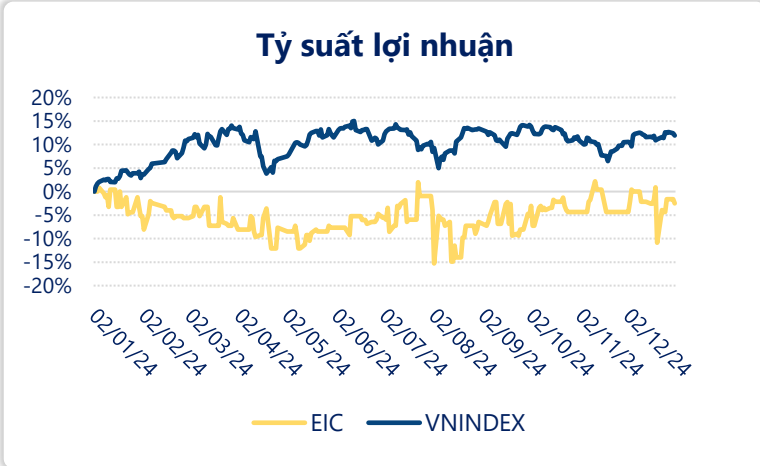
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	1.0%	5.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
11.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.00
	▲ 37.2%

LN sau thuế	2024
51.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 8.50
	▲ 19.9%

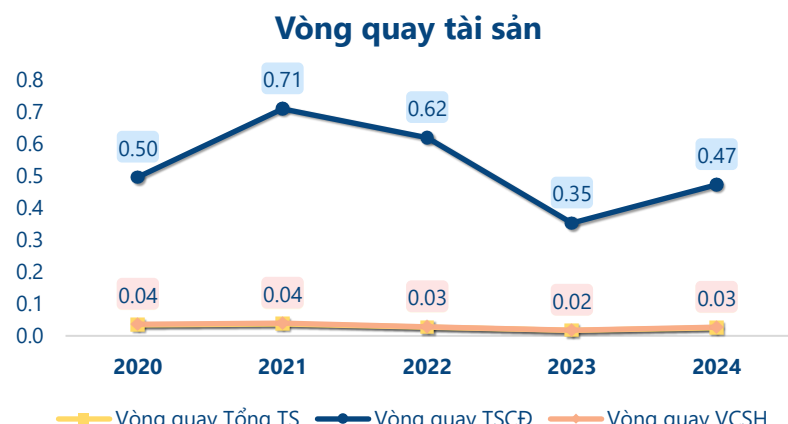
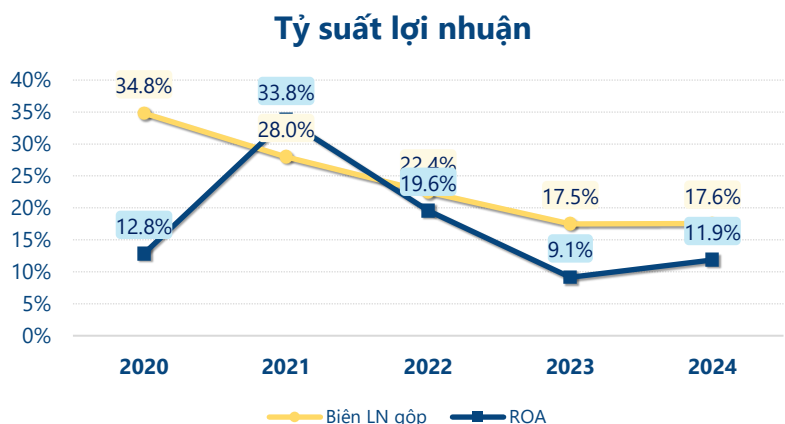
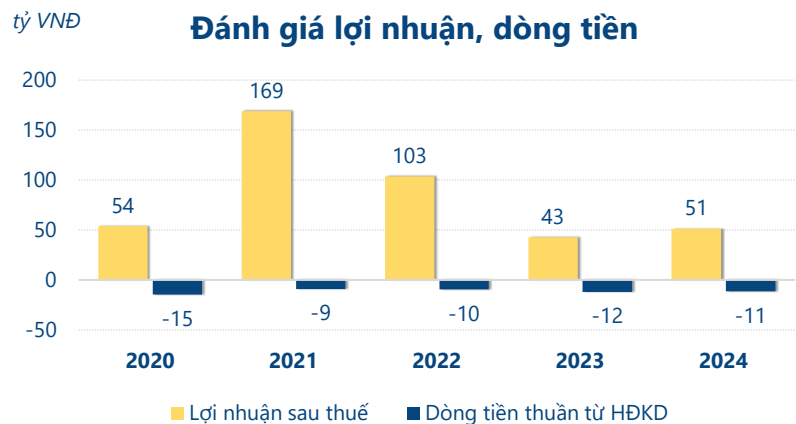


Năm 2024, F-Score của EIC đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

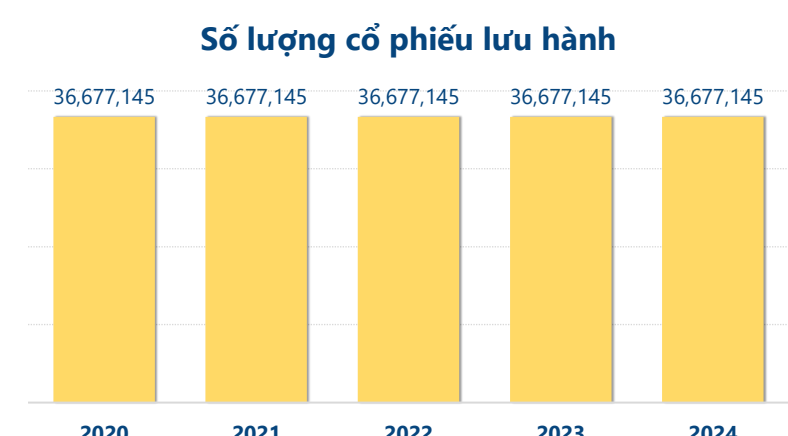
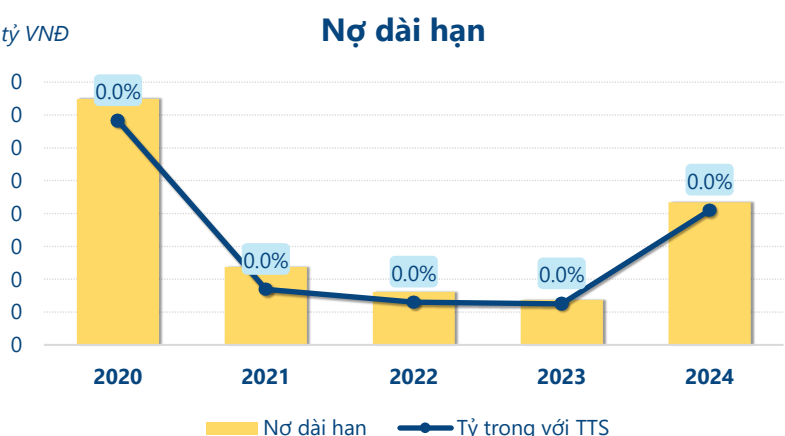
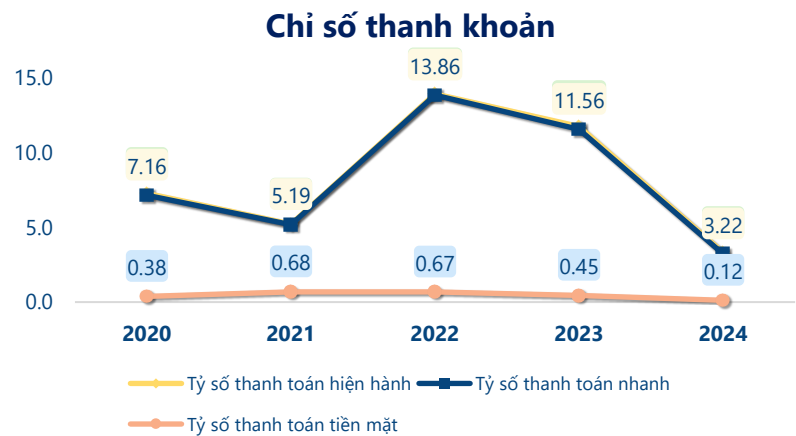
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP EVN quốc tế (UPCOM: EIC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **EIC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	424	437	-3.1%
Tài sản ngắn hạn	107	121	-11.6%
Tiền và tương đương tiền	3.82	4.67	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.2	105	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	7.92	8.32	-4.8%
Hàng tồn kho	3.02	1.95	54.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	0.57	49.4%
Tài sản dài hạn	317	316	0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.9	22.5	5.9%
Bất động sản đầu tư	21.2	21.3	-0.6%
Tài sản dở dang	40.3	40.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.51	1.11	-53.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.3	10.3	213%
Nợ ngắn hạn	32.2	10.3	213%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.52	0.54	-3.5%
Nợ dài hạn	0.04	0.01	218%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	392	427	-8.3%
Vốn chủ sở hữu	392	427	-8.3%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14.6	18.6	14.2	8.00	11.0
Giá vốn hàng bán	9.51	13.4	11.0	6.60	9.05
Lợi nhuận gộp	5.08	5.20	3.19	1.40	1.93
Doanh thu HĐTC	62.9	198	127	57.9	68.0
Chi phí TC	8.19	26.6	16.4	6.60	8.81
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.99	6.36	9.83	9.41	10.1
LN thuần từ HĐKD	54.8	170	104	43.2	51.1
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0	-0.01	0.04
LN trước thuế	54.8	170	104	43.2	51.1
Lợi nhuận sau thuế	54.0	169	103	42.6	51.1
LNST của CĐ cty mẹ	54.0	169	103	42.6	51.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.6	-9.02	-9.64	-12.2	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.6	69.9	152	102	71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-35.2	-166	-94.1	-61.1
Tiền đầu kỳ	2.08	6.38	32.1	8.56	4.67
Lưu chuyển tiền thuần	4.30	25.7	-23.6	-3.88	-0.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.38	32.1	8.56	4.67	3.82